**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ 2**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11**

**Năm học : 2023- 2024**

**BÀI 18,19: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ**

**I. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**-** Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội Hoa Kỳ.

- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế Hoa Kỳ.

**II. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1:** Phần lãnh thổ trung tâm Hoa Kỳ nằm giữa

**A.** Ca-na-đa và khu vực Mỹ La-tinh. **B.** Ca-na-đa và bán đảo A-lát-xca.

**C.** bán đảo A-lát-xca và Mê-hi-cô. **D.** đảo Grin-len và Mê-hi-cô.

**Câu 2:** Đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ là

**A.** kéo dài từ chí tuyến Bắc đến xích đạo. **B.** nằm hoàn toàn trong nội địa.

**C.** tiếp giáp với Mê-hi-cô ở phía Bắc. **D.** nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây.

**Câu 3:** Quần đảo Ha-oai của Hoa Kỳ nằm giữa đại dương nào sau đây?

**A.** Bắc Băng Dương. **B.** Đại Tây Dương. **C.** Ấn Độ Dương. **D.** Thái Bình Dương.

**Câu 4:** Vùng có mật độ dân số cao nhất của Hoa Kỳ là

**A.** vùng Đông Bắc. **B.** vùng Đông Nam. **C.** vùng trung tâm. **D.** vùng phía Tây.

**Câu 5:** Dân cư Hoa Kỳ chủ yếu sống ở

**A.** vùng nông thôn. **B.** vùng nội địa đất đai màu mỡ.

**C.** trung tâm các đô thị lớn. **D.** vùng phụ cận đô thị lớn và đô thị vệ tinh.

**Câu 6:** Hoa Kỳ là nền kinh tế

**A.** hàng đầu thế giới. **B.** ít có ảnh hưởng đối với thế giới.

**C.** chiếm hơn 50% của thế giới. **D.** có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định.

**Câu 7:** Ngành công nghiệp nào sau đây chiếm phần lớn trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ?

**A.** Khai thác. **B.** Năng lượng. **C.** Chế biến. **D.** Điện lực.

**BÀI 20,21: LIÊN BANG NGA**

**I. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội LB Nga.

- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế LB Nga.

**II. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1:** Lãnh thổ của Liên bang Nga

**A.** rộng nhất thế giới. **B.** nằm hoàn toàn ở châu Âu.

**C.** giáp Ấn Độ Dương. **D.** liền kề với Đại Tây Dương.

**Câu 2:** Đặc điểm lãnh thổ và vị trí địa lí của Liên bang Nga?

 **A.** nằm ở phía bắc lục địa Á - Âu.

 **B.** tiếp giáp với 15 quốc gia.

**C.** có diện tích vùng biển rộng nhất thế giới.

**D.** thống nhất sử dụng chung một múi giờ.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội Liên bang Nga?

**A.** Người Nga là dân tộc chủ yếu. **B.** Mật độ dân số trung bình rất cao.

**C.** Tỉ lệ dân sống ở thành thị lớn. **D.** Nhiều người di cư ra nước ngoài.

**Câu 4:** Sản xuất nông nghiệp của Liên Bang Nga phát triển ở

**A.** đồng bằng Tây Xi-bia. **B.** đồng bằng Đông Âu.

**C.** cao nguyên Trung Xi-bia. **D.** khu vực giáp bắc Băng Dương.

**Câu 5:** Ngành công nghiệp mũi nhọn, mang lại doanh thu lớn cho Liên bang Nga là

**A**. khai thác dầu khí. **B.** luyện kim.

**C.** điện tử- tin học. **D.** Hoá chất.

**BÀI 23. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN**

**A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lý của Nhật Bản.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế-xã hội.

**B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**I. Nhận biết**

**Câu 1**. Quần đảo Nhật Bản nằm trên đại dương nào sau đây?

**A**. Thái Bình Dương.

**B**. Ấn Độ Dương.

**C**. Bắc Băng Dương.

**D**. Đại tây dương

**Câu 2.** Nhật Bản nằm ở vị trí nào sau đây?

 **A.** Bắc Á. **B.** Tây Á. **C.** Đông Á. **D.** Nam Á.

**Câu 3**. Dạng địa hình chủ yếu ở Nhật Bản là.

**A**. đồi núi. **B**. cao nguyên. **C**. đồng bằng. **D**. núi cao

**Câu 4.** Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

 **A.** Hôn-su. **B.** Xi-cô-cư. **C.** Kiu-xiu. **D.** Hô-cai-đô.

**Câu 5.** Đảo nào sau đây nằm ở phía bắc của Nhật Bản ?

 **A.** Xi-cô-cư. **B.** Hô-cai-đô. **C.** Kiu-xiu. **D.** Hôn-su.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây  **không đúng** về đồng bằng của Nhật Bản?

 **A.** Đồng bằng chiếm diệm tích lớn. **B.** Diện tích nhỏ hẹp.

 **C.** Có đất từ tro núi lửa. **D.** Phân bố ở ven biển.

**Câu 7.** Tự nhiên Nhật Bản không có đặc điểm nào sau đây?

 **A.** giàu có tài nguyên khoáng sản. **B.** có 4 đảo lớn từ bắc xuống nam.

 **C.** quần đảo, trải ra hình vòng cung. **D.** có hàng ngàn đảo nhỏ gần bờ.

**Câu 8.** Nhật Bản **không** phải là nước có

 **A.** đồng bằng ven biển nhỏ hẹp. **B.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

 **C.** nhiều sông ngòi ngắn, dốc. **D.** nhiều quặng đồng, than đá.

**Câu 9.** Khí hậu phía nam Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

 **A.** chủ yếu khí hậu ôn đới . **B.** có nhiều tuyết về mùa đông.

 **C.** mùa hạ nóng, mưa to và bão. **D.** mùa đông kéo dài, lạnh.

**Câu 10.** Khu vực phía nam của Nhật Bản có khí hậu

A. cận nhiệt đới. B. cận xích đạo C. ôn đới lục địa D. ôn đới hải dương.

**Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây  **không đúng** với biển Nhật Bản?

 **A.** Có trữ lượng dầu mỏ tương đối lớn. **B.** Đường bờ biển dài, vùng biển rộng.

 **C.** Có ngư trường lớn với nhiều loài cá. **D.** Ven biển có nhiều vũng, vịnh, đảo.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây  **không đúng** với khí hậu của Nhật Bản?

 **A.** Có sự khác nhau theo mùa. **B.** Lượng mưa tương đối cao.

 **C.** Thay đổi từ bắc xuống nam. **D.** Chủ yếu là khí hậu nhiệt đới.

**Câu 13.** Phát biểu nào sau đây  **không đúng** với tự nhiên của Nhật Bản?

 **A.** Có khí hậu nhiệt đới. **B.** Địa hình chủ yếu là núi.

 **C.** Sông ngòi ngắn, dốc. **D.** Đồng bằng ven biển nhỏ.

**Câu 14.** Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

 **A.** quy mô dân số nhỏ. **B.** tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô.

 **C.** tỉ lệ tăng dân số cao. **D.** cơ cấu dân số già.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây  **không đúng** về dân cư Nhật Bản?

 **A.** Mật độ dân số cao. **B.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

 **C.** Tỉ lệ dân thành thị cao. **D.** Quy mô dân số lớn..

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây đúng về xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở Nhật Bản?

**A**. Tỉ lệ dân số từ 15 đến 64 tuổi ít nhất. **B**. Tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên cao nhất.

**C**. Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi tăng nhanh. **D**. Tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây không đúng về xã hội Nhật Bản?

**A**. Nhật Bản có phong tục tập quán độc đáo và nền văn hóa đặc sắc.

**B**. Người dân Nhật Bản có tính kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao.

**C**. Người dân Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao.

**D**. Nhật Bản có hệ thống y tế giáo dục phát triển.

**II. Thông hiểu**

**Câu 1**. Vị trí địa lý tạo điều kiện để Nhật Bản phát triển hoạt động kinh tế nào?

**A**. Nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng. **B**. Tổng hợp kinh tế biển.

**C**. Hoạt động khai thác khoáng sản. **D**. Giao lưu kinh tế do giáp với nhiều quốc gia

**Câu 2**. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân hóa khí hậu Nhật Bản theo hướng Bắc – Nam ?

**A**. Địa hình núi chiếm ưu thế.  **B**. Lãnh thổ trải dài qua nhiều vĩ độ.

**C**. Nằm trong khu vực khí hậu gió mùa. **D** .Vùng biển có dòng biển nóng ,lạnh hoạt động.

**Câu 3.** Sông ở Nhật Bản có giá trị lớn về

**A**. giao thông. **B**. thủy sản **C**. thủy điện. **D**. du lịch.

**Câu 4.** Nhận định nào sau đây đúng về sông của Nhật Bản?

**A**. Đa số có chiều dài lớn , nhiều nước giàu phù sa. **B**. Phần lớn chảy theo hướng Bắc- Nam.

**C**. Tạo nên những đồng bằng rộng lớn. **D**. Có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về giao thông

**Câu 5.** Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn với nguồn hải sản dồi dào do.

**A**. khí hậu gió mùa mưa nhiều. **B**. biển không bị ô nhiễm.

**C**. bờ biển dài ,khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh.

**D**. nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

**Câu 6.** Khó khăn chủ yếu nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế của Nhật Bản là

 **A.** khí hậu ôn đới gió mùa. **B.** Nhiều đảo cách xa nhau.

 **C.** bờ biển dài, nhiều vùng vịnh. **D.** trữ lượng khoáng sản rất ít.

**Câu 7**. Thiên tai nào sau đây gây thiệt hại lớn nhất đến đời sống và sản xuất ở Nhật Bản ?

 **A**. Bão và động đất. **B**. Núi lửa và động đất **C**. Động đất và sóng thần.**D.** Bão tuyết và núi lửa.

**Câu 8.** Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với Nhật Bản?

 **A.** Thu hẹp thị trường tiêu thụ, mở rộng dịch vụ an sinh.

 **B.** Thu hẹp thị trường tiêu thụ, gia tăng sức ép việc làm.

 **C.** Thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn.

 **D.** Thiếu nguồn lao động, phân bố dân cư không hợp lý.

**Câu 9.** Lao động của Nhật Bản không có thế mạnh nào sau đây?

**A**. Lực lượng lao động trẻ, dồi dào. **B**. Người lao động cần cù, tự giác.

**C**. Lực lượng lao động có trình độ cao. **D**. Người lao động có tính kỷ luật cao.

**III. Vận dụng**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu: Dân số và tốc độ gia tăng dân số Nhật Bản giai đoạn 2000-2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Số dân (triệu người) | 126,9 | 127,7 | 128,0 | 127,0 | 126,2 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số (%) | 0,18 | 0,13 | 0,03 | -0,09 | -0,30 |

Căn cứ vào bảng số liệu cho biết. Năm 2015 dân số Nhật Bản giảm bao nhiêu người?

**A**. 11, 4 triệu người **B**. 114, 3 nghìn người **C**. 11,43 nghìn người **D**. 1,14 triệu người

**Câu 2. Câu 1.** Cho bảng số liệu: Dân số Nhật Bản giai đoạn 2000-2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Số dân (triệu người) | 126,9 | 127,7 | 128,0 | 127,0 | 126,2 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số (%) | 0,18 | 0,13 | 0,03 | -0,09 | -0,30 |

Căn cứ vào bảng số liệu. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số và tốc độ gia tăng dân số Nhật Bản giai đoạn 2000-2020 ?

**A**. cột **B**. tròn **C**. đường **D**. cột và đường

**Câu 3.** Cho bảng số liệu: Cơ cấu dân số của Nhật Bản giai đoạn 1950-2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **2000** | **2020** |
| **- Dưới 15 tuổi** | **35,4** | **14,6** | **12,4** |
| **- Từ 15 đến 64 tuổi** | **59,6** | **68,0** | **59,2** |
| **- Từ 65 tuổi trở lên** | **5,0** | **17,4** | **28,4** |

Căn cứ vào bảng số liệu. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số Nhật Bản giai đoạn 1950-2020 ?

**A**. cột **B**. tròn **C**. đường **D**. miền

**Câu 4.** Diện tích đất của Nhật Bản là 378 nghìn km2, số dân khoảng 122,9 triệu người (năm 2023). Tính mật độ dân số trung bình của Nhật Bản năm 2023.

 **A**. 30 người/km2 **B**. 32, 5 người/km2 **C.** 325 người/km2 **D**. 3250 người/km2

**BÀI 24: KINH TẾ NHẬT BẢN**

**A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những điểm nổi bật.

- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

**B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**I. Nhận biết**

**Câu 1**. Ngành kinh tế chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản là

**A**. công nghiệp. **B**. thủy sản. **C**. trồng trọt và chăn nuôi. **D**. dịch vụ.

**Câu 2**. Các sản phẩm nông nghiệp chính ở Nhật Bản là

 **A**. lúa gạo, lúa mì, cây ăn quả. **B**. ngô, chè, hoa quả, dâu tằm.

**C**. lúa mì, ca cao , cà phê. **D**. cao su, hồ tiêu, điều.

**Câu 3**. Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản.

**A**. Hoa Kì , Trung Quốc. EU**. B**. Hoa Kì, Trung Quốc, Liên Bang Nga.

**C**. Hoa Kì ,Hàn Quốc, Liên Bang Nga. **D**. Trung Quốc, Hàn Quốc, EU.

**II. Thông hiểu**

**Câu 1**. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh trong những năm 1973- 1992 ?

**A**. Khủng hoảng tài chính trên thế giới, sức mua giảm sút.

**B**. Khủng hoảng năng lượng và thời kì bong bóng kinh tế.

**C**. Dân số già, hậu quả của thiên tai và dịch bệnh kéo dài.

**D**. Nợ công cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài.

**Câu 2**. Nền nông nghiệp Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Sản xuất theo hướng thâm canh, áp dụng công nghệ tiên tiến.

**B**. Có quy mô lớn, năng suất cao.

**C**. Ngành chăn nuôi phát triển hơn trồng trọt.

**D**. Chủ yếu sản xuất ra sản phẩm để xuất khẩu.

**Câu 3** . Khó khăn chủ yếu để phát triển nông nghiệp ở Nhật Bản? .

**A**. Thiếu nước tưới trầm trọng. **B**. Lực lượng lao động thiếu hụt.

**C**. Thị trường có nhiều biến động. **D**. Diện tích đất nông nghiệp ít.

**Câu 4**. Các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản tập trung ven biển là do

 **A**. tận dụng tối đa lực lượng lao động.

**B**. thuận lợi xuất, nhập khẩu nguyên liệu và hàng hóa.

**C**. khai thác tốt tài nguyên khoáng sản biển.

**D**. phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

**Câu 5**. Ngành giao thông vận tải nào sau đây có vị trí đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản?

**A**. Đường bộ **B**. Đường sông. **C.** Đường sắt. **D**. Đường biển.

**Câu 6**. Những hải cảng quan trọng của Nhật Bản chủ yếu nằm trên đảo nào ?

**A**. Hô- cai –đô. **B**. Hôn- su. **C**. Kiu- xiu. **D**. Xi- cô- cư.

**Câu 7** . Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói về ngành công nghiệp của Nhật Bản?

**A**. Đóng tàu và sản xuất ô tô phát triển mạnh, chiếm khoảng 90% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản.

**B**. Nhật bản đứng đầu thế giới về công nghiệp điện tử tin học với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, chất bán dẫn, rôbot.

**C**. Hiện nay Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào năng lượng tái tạo, công nghiệp hàng không- vũ trụ, công nghệ sinh học và dược phẩm.

**D**. Các trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản nằm dọc bờ biển hoặc gần vịnh lớn thuận lợi cho xuất khẩu sản phẩm và nhập khẩu nguyên liệu.

**Câu 8**. Đảo nào sau đây có diện tích lớn nhất dân số đông nhất và kinh tế phát triển nhất Nhật Bản?

 **A**. Hô- cai –đô. **B**. Hôn- su. **C**. Kiu- xiu. **D**. Xi- cô- cư.

**Câu 9**. Đảo nào sau đây có ngành công nghiệp tự động và bán dẫn chiếm ưu thế , thương mại và giao thông vận tải biển phát triển?

**A**. Hô- cai –đô. **B**. Hôn- su. **C**. Kiu- xiu. **D**. Xi- cô- cư

 **Câu 10**. Đảo nào sau đây phát triển mạnh công nghiệp điện tử- tin học, công nghệ sinh học ,công nghệ nano?

**A**. Hô- cai –đô. **B**. Hôn- su. **C**. Kiu- xiu. **D**. Xi- cô- cư

**Câu 11**. Đảo nào sau đây có giá trị ngành nông nghiệp , lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản?

**A**. Hô- cai –đô. **B**. Hôn- su. **C**. Kiu- xiu. **D**. Xi- cô- cư.

**III. Vận dụng**

**Câu 1**. Cho bảng số liệu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NămChỉ tiêu | 1961 | 1970 | 1980 | 1990 | 2000 | 2010 | 2019 | 2020 |
| GDP (tỉ USD) | 53,5 | 212,6 | 1 105,0 | 3 132,0 | 4 968,4 | 5 759,1 | 5 123,3 | 5 040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 12,0 | 2,5 | 2,8 | 4,9 | 2,8 | 4,1 | 0,3 | -4,6 |

 |

Căn cứ vào bảng số liệu. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP và tốc độ tăng GDP là

**A**. cột **B**. tròn **C**. đường **D**. cột và đường

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất nhập khẩu và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020

Đơn vị :*(Tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 519,9 | 667,5 | 859,2 | 775,1 | 784,2 |
| Nhập khẩu | 452,1 | 599,8 | 782,1 | 799,7 | 796,3 |

 *(Nguồn: Hình 24.3, SGK Địa lí 11\_KNTT)*

**1**. Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết cán cân thương mại ( trị giá nhập siêu ) của Nhật Bản năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD?

**A.** – 12,1 tỉ USD **B.** 12,1 tỉ USD **C .** 121 tỉ USD **D.** - 1,12 tỉ USD

**2.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện trị giá xuất nhập khẩu và dịch vụ của Nhật Bản,

giai đoạn 2000 – 2020 là

**A**. cột **B**. tròn **C**. đường **D**. miền

**3.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu trị giá xuất nhập khẩu và dịch vụ của Nhật Bản,

giai đoạn 2000 – 2020 là

**A**. cột+ miền **B**. đường + miền **C**. đường+ tròn **D**. cột+ đường

**Câu 3.** Diện tích và sản lượng lúa gạo của Nhật Bản năm 2020 lần lượt là 1462 nghìn ha và 9708 nghìn tấn. Tính năng suất lúa bình quân của Nhật Bản năm 2020 (làm tròn kết quả đến một số thập phân).

**A**. 6,6 tấn/ha **B**. 66 tấn/ha **C**. 0,66 tấn/ha **D**. 660 tấn/ha

**BÀI 25. THỰC HÀNH.**

**III. Vận dụng**

**Câu 1**. Sản phẩm của ngành nào sau đây chiếm 99% giá trị xuất khẩu Nhật Bản?

**A**. Nông nghiệp. **B**. Công nghiệp chế biến, chế tạo. **C**.Khai khoáng. **D**. Dịch vụ.

**Câu 2**. Những mặt hàng nhập khẩu chính của Nhật Bản là

**A**. thiết bị điện tử. **B**. năng lượng. **C**. máy móc. **D**. phương tiện giao thông.

**Câu 3**. Đối tác đầu tư lớn nhất của Nhật Bản hiện nay là

**A**. Việt Nam. **B**. Hoa Kỳ. **C**. Hàn Quốc. **D**. Trung Quốc.

**Câu 4**. Hoạt động chuyển giao công nghệ của Nhật Bản không diễn ra ở lĩnh vực nào?

**A**. Bất động sản. **B**. Sản xuất nông nghiệp. **C**. Giao thông vận tải.

**D**. Sản xuất công nghiệp.

**Câu 5**. Lĩnh vực chủ yếu mà Nhật Bản đầu tư vào nước ta là

**A**. công nghiệp khai khoáng. **B**. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**C**. du lịch. **D**. công nghiệp chế biến, chế tạo.

**CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)**

**BÀI 26: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG QUỐC**

**A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên  và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.

- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

**B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**I. NHẬN BIẾT**

**Câu 1.** Trên thế giới, diện tích Trung Quốc đứng thứ

**A.** nhất. **B.** nhì. **C.** ba. **D.** tư.

**Câu 2.** Trung Quốc có đường bờ biển dài (km)

**A.** 6000. **B.** 7000. **C.** 8000. **D.** 9000.

**Câu 3.** Số nước có chung đường biên giới với Trung Quốc là

**A.** 11. **B.** 12. **C.** 13. **D.** 14.

**Câu 4**. Ranh giới phân chia hai miền Tây và miền Đông của Trung Quốc là

**A**. Kinh tuyến 1050Đ. **B.** Kinh tuyến 1040Đ

**C.** Kinh tuyến 1030Đ **D.** Kinh tuyến 1020Đ

**Câu 5.** Núi, sơn nguyên và cao nguyên chiếm bao nhiêu % diện tích lãnh thổ Trung Quốc?

**A.** 50. **B.** 60. **C**. 70. **D**. 80.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đất nước Trung Quốc?

**A.** Biên giới với các nước chủ yếu núi cao, hoang mạc.

**B.** Có miền duyên hải rộng lớn với đường bờ biển dài.

**C.** Toàn bộ lãnh thổ nằm hoàn toàn trong bán cầu Bắc.

**D.** Có quy mô diện tích rộng lớn nhất thế giới.

**Câu 7.** Loại đất phổ biến ở miền Tây Trung Quốc là

**A**. Đất phù sa và đất cát. **B**. Đất feralit có màu nâu đỏ.

**C.** Đất xám hoang mạc. **D.** Đất đen thảo nguyên .

**Câu 8.** Miền Đông Trung Quốc là nơi

**A.** có các dãy núi, cao nguyên, bồn địa. **B.** bắt nguồn của các sông lớn chảy ra biển.

**C.** có các đồng bằng châu thổ rộng lớn. **D.** có nhiều khoáng sản và đồng cỏ rộng.

**Câu 9.** Miền Tây Trung Quốc là nơi có

**A.** nhiều hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn.

**B.** nhiều đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ.

**C.** các loại khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

**D.** khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, ôn đới gió mùa.

**Câu 10.** Các kiểu khí hậu chủ yếu ở miền Đông Trung Quốc là

**A.** cận nhiệt đới gió mùa, ôn đới gió mùa. **B.** ôn đới gió mùa, nhiệt đới gió mùa.

**C.** nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo. **D.** cận xích đạo, cận nhiệt đới gió mùa.

**Câu 11.** Đặc điểm khí hậu miền Đông Trung Quốc là

**A.** có lượng mưa trung bình năm thấp **B.** chênh lệch nhiệt độ giữa ban ngày và đêm lớn.

**C.** khí hậu gió mùa lượng mưa trung bình năm lớn **D.** khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 12.** Đặc điểm khí hậu miền tây Trung Quốc là

**A.** khí hậu ôn hòa. **B.** mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều.

**C.** chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa ít. **D**. khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 13.** Dân cư Trung Quốc phân bố tập trung chủ yếu ở các

**A.** đồng bằng phù sa ở miền Đông. **B.** sơn nguyên, bồn địa ở miền Tây.

**C.** khu vực biên giới phía bắc. **D.** khu vực ven biển ở phía nam.

**Câu 14.** Xã hội Trung Quốc có đặc điểm

**A.** chất lượng cuộc sống giảm. **B.** không chú trọng giáo dục.

**C.** có nền văn hóa lâu đời. **D.** tỉ lệ sinh giảm nhanh.

**Câu 15.** Loại khoáng sản của Trung Quốc có trữ lượng đứng đầu thế giới là

**A.** than đá. **B.** đất hiếm. **C.** dầu mỏ. **D.** mangan.

**Câu 16**. Khu vực có khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới của Trung Quốc phân bố ở

**A.** phía bắc lãnh thổ. **B**. phía nam lãnh thổ.

**C**. phía tây lãnh thổ. **D.** phía đông lãnh thổ.

**Câu 17.** Số dân tộc của Trung Quốc là

**A.** 35. **B.** 45. **C.** 56. **D.** 65.

**Câu 18.** Dân tộc đông nhất ở Trung Quốc là người

**A.** Choang. **B.** Hán. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

**Câu 19.** Dân cư Trung Quốc có đặc điểm

**A.** ít dân, nhiều thành phần dân tộc. **B.** đông dân, tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

**C.** ít dân, tỉ lệ gia tăng dân số giảm. **D.** đông dân, tỉ lệ dân thành thị thấp.

**Câu 20.** Đặc điểm chính của địa hình Trung Quốc là

**A.** thấp dần từ bắc xuống nam. **B.** thấp dần từ tây sang đông.

**C.** cao dần từ bắc xuống nam. **D.** cao dần từ tây sang đông.

**Câu 21.** Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

**A.** núi cao và hoang mạc. **B.** núi thấp và đồng bằng.

**C.** đồng bằng và hoang mạc. **D.** núi thấp và hoang mạc.

**Câu 22.** Các dân tộc ít người của Trung Quốc phân bố rải rác ở khu vực nào sau đây?

**A.** Các thành phố lớn. **B.** Các đồng bằng châu thổ.

**C.** Vùng núi cao phía tây. **D.** Dọc biên giới phía nam.

**Câu 23.** Phần phía đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

**Câu 24.** Ý nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí của Trung Quốc?

**A**. Tiếp giáp với nhiều quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam.

**B**. Có diện tích rộng lớn thứ 3 thế giới.

**C**. Có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông...

**D**. Biên giới với các nước chủ yếu là đồng bằng nên đi lại dễ dàng.

**II. THÔNG HIỂU**

**Câu 25.** Miền Tây Trung Quốc **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.

**B.** Các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

**C.** Hoang mạc, bán hoang mạc và thảo nguyên.

**D.** Khí hậu lục địa, khô hạn, ít mưa.

**Câu 26.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự tương phản của thiên nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

**A.** Đồng bằng châu thổ rộng lớn ở phía đông; núi cao, cao nguyên đồ sộ ở phía tây.

**B.** Thượng nguồn sông ở phía đông dốc, hẹp; hạ lưu ở phía đông thoải, lòng rộng.

**C.** Miền Tây nhiều rừng, đồng cỏ; miền Đông có đất đai phù sa màu mỡ, nhiều lụt.

**D.** Miền Tây có khí hậu lục địa khắc nghiệt, miền Đông khí hậu hải dương ôn hòa.

**Câu 27.** Các hoang mạc ở phía Tây Trung Quốc được hình thành trong điều kiện

**A.** nằm sâu trong lục địa.

**B.** nằm ở địa hình cao.

**C.** không có sông ngòi.

**D.** có hai mùa mưa, khô.

**Câu 28.** Ý nào dưới đây **không** phải là đặc điểm địa hình và đất của miền tây Trung Quốc?

**A.** Núi cao, sơn nguyên, cao nguyên là chủ yếu.

**B.** Đồng bằng và đồi núi thấp là chủ yếu.

**C.** Địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh.

**D.** Loại đất phổ biến là đất xám hoang mạc

**Câu 29.** Ý nào dưới đây **không** phải là đặc điểm địa hình và đất của miền Đông Trung Quốc?

**A.** Nhiều bồn địa và hoang mạc.

**B.** Nhiều đồng bằng rộng lớn.

**C.** Đồi núi thấp ở phía đông nam.

**D.** Đất phù sa và đất feralít là chủ yếu

**Câu 30 .** Ý nào dưới đây **không** phản ánh đặc điểm dân cư Trung Quốc?

**A.** Số dân đông, tỉ lệ gia tăng tự nhiên tăng nhanh.

**B.** Cơ cấu giới tính chênh lệch khá lớn.

**C.** Có hơn 56 dân tộc với hơn 90 % là người Hán.

**D.** Mật độ dân số cao, dân cư tập trung đông ở miền Đông.

**Câu 31** .Ý nào sau đây thể hiện đặc điểm nổi bật về xã hội của Trung Quốc?

**A.** Là nơi ra đời nhiều tôn giáo lớn.

**B.** Chất lượng cuộc sống của người dân ở mức rất cao.

**C.** Ít chú trọng đến công tác giáo dục y tế.

**D.** Là cái nôi của nền văn minh nhân loại.

**Câu 32.** Thành tựu của chính sách dân số triệt để (mỗi gia đình chỉ có một con)của Trung Quốc là

**A.** giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

**B.** làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.

**C.** làm tăng số lượng lao động nữ giới.

**D.** giảm quy mô dân số của cả nước.

**Câu 33:** Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng là

**A.** kĩ thuật hiện đại. **B.** lao động dồi dào.

**C.** khoáng sản phong phú. **D.** nhu cầu rất lớn.

**Câu 34.** Các dân tộc ít người của Trung Quốc phân bố rải rác ở khu vực nào sau đây?

**A.** Các thành phố lớn. **B.** Các đồng bằng châu thổ.

**C.** Vùng núi cao phía tây. **D.** Dọc biên giới phía nam.

**Câu 35.** Phần phía đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

**Câu 36**. Dân cư Trung Quốc có đặc điểm là

**A**. đông dân nhất thế giới, tỉ lệ gia tăng tự nhiên ngày càng cao.

**B**. số người trong độ tuổi lao động rất cao, tỉ lệ người già giảm.

**C**. cơ cấu dân số theo giới tính chênh lệch khá lớn, có nhiều dân tộc.

**D**. mật độ dân số khá cao, dân cư phân bố tập trung ở miền Tây.

**Câu 37:** Tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc giảm khá nhanh chủ yếu do

**A**. thực hiện chính sách dân số một con trong thời gian dài.

**B**. trong cơ cấu dân số có tỉ lệ người ở độ tuổi từ 65 tuổi trở lên cao.

**C**. cơ cấu giới tính chênh lệch khá lớn với số nam nhiều hơn nữ.

**D**. tốc độ đô thị hóa nhanh với tỉ lệ dân thành thị ngày càng lớn.

**Câu 38**. Nguyên nhân nào sau đây là cơ bản nhất khiến miền Tây Bắc của Trung Quốc hình thành nhiều hoang mạc và bán hoang mạc?

**A.** Chịu tác động của dòng biển lạnh.

**B.** Nằm gần xích đạo, khí hậu khô khan.

**C.** Nằm sâu trong lục địa, khí hậu khắc nghiệt.

**D.** Nằm trong vùng cận cực, khí hậu khắc nghiệt.

**Câu 39.** Lãnh thổ rộng làm cho Trung Quốc có thuận lợi

**A.** phát triển kinh tế biển. **B.** thiên nhiên phân hóa đa dạng.

**C.** thu hút đầu tư nước ngoài. **D.** hình thành các khu chế xuất.

**Câu 40.** Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu dân số thành thị và nông thôn Trung Quốc hiện nay?

**A.** Dân thành thị tăng, dân nông thôn giảm. **B.** Dân nông thôn tăng, dân thành thị giảm.

**C.** Dân nông thôn tăng, dân thành thị tăng. **D.** Dân thành thị không tăng, nông thôn giảm.

**Câu 41.** Ý nào sau đây thể hiện tác động của dân số đông đến các vấn đề xã hội ở Trung Quốc?

**A.** Giải quyết việc làm, nâng cao mức sống.

**B.** Thu hút vốn đầu tư, sử dụng tài nguyên.

**C.** Cải thiện đời sống, tăng trưởng kinh tế.

**D.** Bảo vệ môi trường, tránh cạn kiệt tài nguyên.

**Câu 42:** Việc phân bố dân cư khác nhau rất lớn giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc đã gây ra khó khăn chủ yếu nhất về

**A.** sử dụng hợp lí tài nguyên và lao động. **B.** nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

**C.** việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. **D.** phòng chống các thiên tai hàng năm.

**Câu 43.** Trong các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định đúng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc?

1. Thiên nhiên Trung Quốc có sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.

2. Địa hình Trung Quốc rất đa dạng; núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ.

3. Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu nhiệt đới, phân hóa theo đông- tây, bắc- nam, độ cao.

4. Trung Quốc có nhiều sông lớn, đa số các sông bắt nguồn từ phía đông chảy về phía tây.

5. Hệ thực vật rất đa dạng, phong phú và phân hóa theo bắc- nam và đông – tây.

**A.** 1. **B**. 2. **C**.3. **D**. 4.

**III. VẬN DUNG**

**Câu 44.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1990 | 2000 | 2010 | 2020 |
| Dưới 15 tuổi | 28,6 | 24,8 | 18,7 | 17,0 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 65,8 | 68,4 | 73,2 | 70,0 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,6 | 6,8 | 8,1 | 13,0 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của Trung Quốc giai đoạn 1990-2020, các dạng biểu đồ thích hợp là

**A.** Đường, cột, tròn. **B**. Miền, tròn, kết hợp.

**C.** Tròn, miền, cột. **D.** Cột, miền, đường.

**Câu 45.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1990 | 2000 | 2010 | 2020 |
| Dưới 15 tuổi | 28,6 | 24,8 | 18,7 | 17,0 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 65,8 | 68,4 | 73,2 | 70,0 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,6 | 6,8 | 8,1 | 13,0 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu dân số theo tuổi của Trung Quốc giai đoạn 1990-2020?

**A.** Trung Quốc đang trong thời kì cơ cấu dân số vàng.

**B.** Tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng tăng lên.

**C.** Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi ngày càng giảm xuống.

**D**. Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi luôn thấp nhất.

**Câu 46.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Số dân (tỉ người) | 1,17 | 1,29 | 1,37 | 1,43 |
| Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số (%) | 1,1 | 0,7 | 0,5 | 0,3 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc giai đoạn 1990-2020, biểu đồ thích hợp nhất là

**A.** đường. **B**. miền. **C.** kết hợp. **D.** cột.

**Câu 47.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA DÂN SỐ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Số dân (tỉ người) | 1,17 | 1,29 | 1,37 | 1,43 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về số dân của Trung Quốc giai đoạn 1990-2020?

**A.** Số dân đông và tăng rất nhanh.

**B.** Số dân tăng không liên tục

**C.** Từ 1990-2020 dân số tăng 1,5 lần.

**D**. Số dân đông nhất thế giới và đang tăng lên.

**BÀI 27: KINH TẾ TRUNG QUỐC**

**A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

- Trình bày được sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

**B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**I. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Quy mô GDP của Trung Quốc đứng thứ mấy trên thế giới năm 2020?

**A.** 1. **B**. 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Câu 2**: Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Có biến động song luôn ở mức cao.

**B**. Không biến động và luôn ở mức cao.

**C**. Có biến động và luôn ở mức thấp.

**D**. Không biến động và luôn ở mức thấp.

**Câu 3**: Cây trồng giữ vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt của Trung Quốc là

**A**. cây công nghiệp. **B**. cây ăn quả.

**C**. cây lương thực. **D**. cây thực phẩm.

**Câu 4**: Các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

**A**. miền Tây. **B**. vùng duyên hải. **C.** phía nam. **D.** trung tâm đất nước.

**Câu 5**: Ngoại thương của Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Giá trị xuất khẩu thường lớn hơn giá trị nhập khẩu.

**B**. Giá trị xuất khẩu tăng, giá trị nhập khẩu giảm.

**C**. Giá trị xuất khẩu thường bằng giá trị nhập khẩu.

**D**. Giá trị xuất khẩu thường nhỏ hơn giá trị nhập khẩu.

**Câu 6**: Ngành nào đóng vai trò chủ yếu trong nền nông nghiệp của Trung Quốc?

**A**. Chăn nuôi. **B**. Thủy sản.

**C**. Trồng trọt. **D**. Lâm nghiệp.

**Câu 7**: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi Trung Quốc?

**A**. Chăn nuôi chiếm hơn 60% giá trị sản xuất nông nghiệp.

**B**. Chăn nuôi được quan tâm phát triển.

**C**. Lợn, bò, gia cầm được nuôi nhiều ở vùng đồng bằng.

**D**. Cừu, dê chăn thả ở các khu tự trị phía Tây.

**Câu 8.** Ý nào sau đây đúng với đặc điểm công nghiệp của Trung Quốc?

**A.** Tốc độ tăng trưởng cao. **B**. Chiếm tỉ trọng rất nhỏ.

**C.** Chưa phát triển theo hướng hiện đại. **D.** Phân bố đều theo không gian.

**II. THÔNG HIỂU**

**Câu 9:** Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân phát triển kinh tế của Trung Quốc?

**A**. Nguồn lực phát triển kinh tế đa dạng.

**B**. Các chính sách đúng đắn của Nhà nước.

**C**. Chú trọng ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất.

**D**. Không chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh…

**Câu 10**: Nhằm bảo vệ và phát triển rừng, Trung Quốc **không** thực hiện biện pháp nào sau đây?

**A.** Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên.

**B.** Giới hạn sản lượng khai thác hằng năm.

**C.** Cấm triệt để việc khai thác rừng.

**D.** Trồng rừng.

**Câu 11:** Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm ngành công nghiệp Trung Quốc?

**A.** Quy mô lớn, cơ cấu đa dạng.

**B.** Nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới.

**C.** Gia tăng các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.

**D**. Ưu tiên các ngành công nghiệp nặng, đòi hỏi nhiều lao động.

**Câu 12:** Trong các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định đúng về nguyên nhân phát triển của nền kinh tế Trung Quốc?

1.Có nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú.

2. Nguồn lao động dồi dào, trình độ ngày càng nâng cao.

3. Cơ sở hạ tầng phát triển, thị trường rộng lớn và năng động.

4. Chính sách phát triển năng động, kịp thời của Nhà nước,

5. Chú trọng ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

6. Không chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh…

**A.** 3. **B**. 4. **C**.5. **D**. 6.

**Câu 13:** Trong các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định đúng về ngành công nghiệp của Trung Quốc?

1. Công nghiệp có quy mô lớn, cơ cấu đa dạng.

2. Đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ cao.

3. Nước sản xuất và tiêu thụ điện lớn nhất thế giới.

4. Công nghiệp điện tử- tin học là ngành truyền thống và đang phát triển nhanh.

5.Công nghiệp sản xuất ô tô tăng nhanh.

**A.** 1. **B**. 2. **C**.3. **D**. 4.

**Câu 14.** Miền Tây Trung Quốc có thế mạnh nào sau đây để phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi?

**A**. Rừng và đồng cỏ.

**B**. Vùng đồi trung du.

**C.** Khí hậu gió mùa.

**D**. Sông ngòi dồi dào.

**Câu 15.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

**B.** Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 16.** Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

**A.** sản lượng lương thực thấp. **B.** diện tích đất canh tác rất ít.

**C.** dân số đông nhất thế giới. **D.** năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 17.** Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân làm cho sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông?

**A.** các đồng bằng rộng, đất đai màu mỡ.

**B.** khí hậu cận nhiệt và ôn đới gió mùa.

**C.** dân cư tập trung với mật độ rất cao.

**D.** các dân tộc ít người có số lượng lớn.

**III. VẬN DỤNG**

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1985 – 2021.

 (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2005** | **2020** | **2021** |
| Nông nghiệp | 27,9 | 19,6 | 11,6 | 7,7 | 7,3 |
| Công nghiệp | 42,7 | 46,8 | 47,0 | 37,8 | 39,4 |
| Dịch vụ | 29,4 | 33,6 | 41,4 | 54,5 | 53,3 |

 *(Nguồn: WB, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 1985-2021 thì các dạng biểu đồ thích hợp là

**A.** Đường, cột, tròn. **B**. Miền, tròn, kết hợp.

**C.** Tròn, miền, cột. **D.** Cột, miền, đường.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1985 – 2021.

 (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2005** | **2020** | **2021** |
| Nông nghiệp | 27,9 | 19,6 | 11,6 | 7,7 | 7,3 |
| Công nghiệp | 42,7 | 46,8 | 47,0 | 37,8 | 39,4 |
| Dịch vụ | 29,4 | 33,6 | 41,4 | 54,5 | 53,3 |

 *(Nguồn: WB, 2022)*

 Theo bảng số liệu, nhận xét nào đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2021?

**A.** Nông nghiệp giảm, công nghiệp giảm, dịch vụ tăng.

**B.** Nông nghiệp tăng, công nghiệp tăng, dịch vụ giảm.

**C.** Nông nghiệp giảm, công nghiệp tăng, dịch vụ tăng.

**D.** Nông nghiệp tăng, công nghiệp giảm, dịch vụ tăng.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu

GDP CỦA THẾ GIỚI VÀ TRUNG QUỐC NĂM 2020

(Đơn vị*: tỷ USD*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trung Quốc** | **Thế giới** |
| GDP | 14 688,0 | 84 906,8 |

 *(Nguồn: WB, 2022)*

Theo bảng số liệu trên, tỷ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới năm 2020 là

 **A**. 1,73 % **B**. 0,17 % **C**. 17,3% **D**. 19,0%

**Câu 21.** Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978-2020

 *(*Đơn vị*: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1978** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 6,8 | 44,9 | 253,1 | 1 602,5 | 2723,3 |
| Nhập khẩu | 7,6 | 35,2 | 224,3 | 1 380,1 | 2 357,1 |

 *(*Nguồn*:* WB, 2022*)*

Theo bảng số liệu trên, nhận xét đúng về cán cân thương mại của Trung Quốc trong giai đoạn 1978 – 2020 là

 **A**. chuyển từ xuất siêu sang nhập siêu. **B**. tất cả các năm đều xuất siêu.

 **C**. tất cả các năm đều nhập siêu. **D**. chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978-2020

 *(*Đơn vị*: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1978** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 6,8 | 44,9 | 253,1 | 1 602,5 | 2723,3 |
| Nhập khẩu | 7,6 | 35,2 | 224,3 | 1 380,1 | 2 357,1 |

 *(*Nguồn*:* WB, 2022*)*

 Theo bảng số liệu, để thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ củaTrung Quốc giai đoạn 1978 - 2020, các dạng biểu đồ thích hợp là

**A**. Miền, tròn, cột. **B.** Tròn, đường, cột.

**C.** Kết hợp, cột, đường. **D.** Đường, cột, miền.

**Câu 23:** Cho biểu đồ về điện, than và dầu thô của Trung Quốc, giai đoạn 2010 - 2015:



*(Nguồn :WB, 2017)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Giá trị sản xuất của khai thác dầu thô, than và điện.

**B.** Sản lượng các ngành khai thác dầu thô, than và điện.

**C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện, dầu thô và than.

**D.** Sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện, dầu thô và than.

**BÀI 29: Ô-XTRÂY-LI-A**

**I. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Xác định được sự phân bố kinh tế Ô-xtrây-li-a trên bản đồ.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.

**II. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1:** Các trung tâm công nghiệp của Ô-xtrây-li-a phân bố chủ yếu ở

**A.** phía bắc và tây bắc. **B.** phía nam và phía bắc.

**C.** phía đông và phía tây. **D.** phía đông và đông nam.

**Câu 2:** Hầu hết các trung tâm công nghiệp lớn của ô-xtrây-li-a đều có ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Cơ khí. **B.** Luyện kim. **C.** Hoá chất. **D.** Dệt - may.

**Câu 3:** Cây lương thực chính của ô-xtrây-li-a là

**A.** lúa mì. **B.** lúa gạo.  **C.** ngô. **D.** lúa mạch.

**Câu 4:** Các loại gia súc chủ yếu của Ô-xtrây-li-a là

**A.** dê, trâu. **B.** trâu, bò. **C.** bò, cừu. **D.** cừu, trâu.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu sau:

**GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA Ô-XTRÂY-LIA,**

**GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| GDP *(tỉ USD)* | 1 235 | 1 268 | 1 386 | 1 422 | 1 386 | 1 327,8 | 1 552,7 |
| Tốc độ tăng trưởng kinh tế *(%)* | 2.3 | 2,8 | 2,5 | 2,8 | 1,8 | 0,0 | 2,2 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Theeo bảng số liệu, để thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2015 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN Ô-XTRÂY-LIA,**

**GIAI ĐOẠN 2010 - 2021** *(Đơn vị: triệu lượt)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Số lượng | 5,3 | 5,8 | 6,6 | 7,9 | 8,6 | 6,2 | 0,14 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Để thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2010 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**BÀI 30,31: CỘNG HÒA NAM PHI**

**I. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội Nam Phi.

- Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế.

**II. CÂU HỎI ÔN TẬP**

**Câu 1:** Cộng hòa Nam Phi nằm ở

**A.** bán cầu Bắc. **B.** bán cầu Nam.

**C.** bán cầu Đông và Tây. **D.** hoàn toàn ở bán cầu Tây.

**Câu 2:** Cộng hòa Nam Phi án ngữ con đường biển quan trọng giữa hai đại dương nào sau đây?

**A.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. **B.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**C.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. **D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 3:** Cao nguyên Trung tâm ở Cộng hòa Nam Phi nằm ở

**A.** phía tây. **B.** nội địa. **C.** ven biển. **D.** phía bắc.

**Câu 4:** Cộng hòa Nam Phi có

**A.** đường bờ biển rất khúc khuỷu. **B.** vùng biển rộng và bờ biển dài.

**C.** nhiều cửa sông ở dọc ven biển. **D.** bờ biển ngắn nhưng biển rộng.

**Câu 5:** Phần lớn diện tích đất liền của Cộng hoà Nam Phi thuộc dạng địa hình

**A**. bình nguyên. **B.** bán bình nguyên. **C.** cao nguyên. **D.** núi cao.

**Câu 6:** Phần lớn lãnh thổ Cộng hòa Nam Phi có khí hậu

**A.** nhiệt đới và cận nhiệt. **B.** nhiệt đới và ôn đới.

**C.** ôn đới và cận nhiệt. **D.** xích đạo và nhiệt đới.

**Câu 7:** Nam Phi đứng hàng đầu thế giới về khai thác

**A.** bạch kim, vàng, dầu khí. **B.** bạch kim, vàng và crôm.

**C.** vàng, dầu khí và than đá. **D.** vàng, đất hiếm và crôm.

**Câu 8:** Hoạt động khai thác khoáng sản ở Cộng hòa Nam Phi diễn ra chủ yếu ở

**A.** ven biển. **B.** phía bắc. **C.** phía nam. **D.** nội địa.

**Câu 9:** Ngành công nghiệp mũi nhọn của Cộng hòa Nam Phi là

**A.** chế biến lâm sản. **B.** Khai khoáng.

**C.** sản xuất ô tô. **D.** luyện kim.

**Câu 10:** Ý nghĩa của công nghiệp khai khoáng Nam Phi **không** phải là

**A.** đóng góp đáng kể vào GDP. **B.** tạo nhiều công ăn việc làm.

**C.** đem lại nguồn thu ngoại tệ. **D.** đưa kinh tế lên trình độ cao.

**Câu 11:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về nền kinh tế Cộng hòa Nam Phi?

**A.** Là một trong ba nền kinh tế lớn nhất Châu Phi.

**B.** Là quốc gia duy nhất Châu Phinằm trong nhóm nước G20.

**C.** Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP.

**D.** Có trình độ khoa học – công nghệ phát triển nhất Châu Phi.

**Câu 12:** Cơ cấu kinh tế của Cộng hòa Nam Phi có sự chuyển dịch theo hướng

**A.** giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ.

**B.** giảm nông nghiệp và công nghiệp, tăng dịch vụ.

**C.** tăng nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ.

**D.** tăng công nghiệp và nông nghiệp, giảm dịch vụ.

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây đúng với Cộng hòa Nam Phi?

**A.** Có nền kinh tế hàng đầu châu Phi, GDP khá lớn.

**B.** Đứng đầu thế giới về tốc độ tăng trưởng GDP.

**C.** Công nghiệp thực phẩm là một ngành mũi nhọn.

**D.** Nổi bật là ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ.

**CÂU HỎI TỰ LUẬN**

**Câu 1**: Phân tích nguyên nhân phát triển của nền kinh tế Trung Quốc.

**Câu 2**: Cho bảng số liệu

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978-2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1978** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 11,3 | 8,5 | 10,6 | 6,0 | 2,2 |

a. Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978-2020.

b. Nhận xét.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978-2020

 *(*Đơn vị*: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1978** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 6,8 | 44,9 | 253,1 | 1 602,5 | 2723,3 |
| Nhập khẩu | 7,6 | 35,2 | 224,3 | 1 380,1 | 2 357,1 |

 *(*Nguồn*:* WB, 2022*)*

a. Tính cán cân thương mại của Trung Quốc qua các năm.

b. Nhận xét sự thay đổi giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978-2020.

**Câu 4**. Cho bảng số liệu: Cơ cấu dân số của Nhật Bản giai đoạn 2000-2020

Đơn vị : %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| - Dưới 15 tuổi | 14,6 | 12,4 |
| - Từ 15 đến 64 tuổi | 68,0 | 59,2 |
| - Từ 65 tuổi trở lên | 17,4 | 28,4 |

*( Nguồn sách giáo khoa địa lí 11- bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống)*

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số của Nhật Bản giai đoạn 2000-2020.

b. Nhận xét cơ cấu dân số của Nhật Bản giai đoạn 2000-2020.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu: Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000-2020.

 Đơn vị: Tỉ USD

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  | **2000** | **2020** |
| Trị giá xuất khẩu | 519,9 | 785,4 |
| Trị giá nhập khẩu | 452,1 | 786,2 |

*( Nguồn sách giáo khoa địa lí 11- bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống)*

**a.** Vẽ biểu đồ thể hiệntrị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản năm 2000 và năm 2020.

**b.** Nhận xéttrị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản.

**Câu 6 .** Tại sao trong quá trình phát triển kinh tế, Nhật Bản luôn chú trọng đầu tư ra nước ngoài ?

**ĐỀ MINH HỌA**

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1.** Quần đảo nào sau đây thuộc lãnh thổ của Hoa Kì?

 **A.** Ga-la-pa-gốt. **B.** Ha-oai. **C.** Ăng-ti. **D.** Phôn-len.

**Câu 2.** Ngành kinh tế nào sau đây tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho Hoa Kì?

 **A.** Trồng trọt. **B.** Công nghiệp. **C.** Chăn nuôi. **D.** Thuỷ sản.

**Câu 3.** Liên bang Nga chủ yếu nằm trong đới khí hậu nào sau đây?

 **A.** Ôn đới. **B.** Nhiệt đới. **C.** Xích đạo. **D.** Cận xích đạo.

**Câu 4. Ngành công nghiệp truyền thống của Liên bang Nga là**

 A. **điện tử, tin học.** B. **hàng không vũ trụ.** C. **luyện kim.** D. **hóa dầu.**

**Câu 5.** Nhật Bản nằm ở khu vực nào sau đây của châu Á?

 **A.** Bắc Á. **B.** Đông Á. **C.** Đông Nam Á. **D.** Tây Nam Á.

**Câu 6.** Địa hình Nhật Bản chủ yếu là

 **A.** đồi núi, nhiều núi lửa. **B.** đồng bằng châu thổ. **C.** cao nguyên badan.**D.** bán bình nguyên.

**Câu 7.** Thiên tai nào sau đây xảy ra thường xuyên và gây hậu quả rất nghiêm trọng ở Nhật Bản ?

 **A.** Động đất. **B.** Mưa đá. **C.** Lũ quét. **D.** Lốc xoáy.

**Câu 8.** Đặc điểm nào sau đây đúng với dân cư Nhật Bản?

**A.** Cơ cấu dân số già. **B.** Quy mô không lớn. **C.** Phân bố đồng đều. **D.** Tuổi thọ trung bình thấp.

**Câu 9.** Nhật Bản ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp nhằm

 **A.** giữ mực nước ngầm. **B.** bảo vệ rừng. **C.** tăng năng suất. **D.** chống phá rừng.

**Câu 10.** Các trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản phân bố chủ yếu ở nơi nào sau đây?

 **A.** Ven bờ biển. **B.** Vùng nguyên liệu. **C.** Vùng đồi núi. **D.** Vùng thưa dân.

**Câu 11.** Địa hình miền Đông Trung Quốc chủ yếu là

 **A.** đồng bằng. **B.** núi cao. **C.** hoang mạc. **D.** vùng trũng.

**Câu 12.** Miền Tây Trung Quốc chủ yếu có kiểu khí hậu nào sau đây?

 **A.** Ôn đới gió mùa. **B.** Ôn đới lục địa. **C.** Ôn đới hải dương. **D.** Cận nhiệt lục địa.

**Câu 13.** Đặc điểm nào sau đây đúng với dân cư Trung Quốc?

 **A.** Chênh lệch giới tính. **B.** Cơ cấu dân số già. **C.** Mật độ dân số thấp. **D.** Tỉ suất sinh cao.

**Câu 14.** Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số Trung Quốc?

 **A.** Choang. **B.** Hán. **C.** Ui-gua. **D.** Tạng.

**Câu 15.** Cơ cấu ngành kinh tế của Trung Quốc đang chuyển dịch theo hướng

 **A.** tăng nông nghiệp. **B.** giảm công nghiệp. **C.** tăng dịch vụ. **D.** giảm xây dựng.

**Câu 16.** Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

 **A.** miền Tây. **B.** miền Đông. **C.** bồn địa. **D.** núi cao.

**Câu 17.** Khó khăn chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển công nghiệp ở Nhật Bản là

 **A.** bờ biển dài, nhiều vũng vịnh. **B.** có nhiều núi lửa và động đất.

 **C.** thiếu tài nguyên khoáng sản. **D.** mạng lưới sông ngòi ngắn.

**Câu 18.** Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi cho hoạt động khai thác hải sản ở Nhật Bản?

 **A.** Nhiều đầm phá, bãi triều. **B.** Nhiều ngư trường rộng lớn.

 **C.** Có nhiều đảo, quần đảo. **D.** Biển nhiệt đới ấm quanh năm.

**Câu 19.** Điều kiện tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng chủ yếu đến cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ở Nhật Bản?

 **A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc. **B.** Địa hình chủ yếu là đồi núi.

 **C.** Khí hậu phân hóa đa dạng. **D.** Vùng biển rộng, bờ biển dài.

**Câu 20.** Đặc điểm nào sau đây của lao động Nhật Bản thuận lợi cho phát triển kinh tế?

 **A.** Chăm chỉ, kỉ luật, trách nhiệm cao. **B.** Lao động già, trình độ cao.

 **C.** Giàu kinh nghiệm, phân bố đều. **D.** Lao động trẻ, gia tăng nhanh.

**Câu 21.** Trung Quốc thuận lợi nào sau đây để trồng cây lương thực?

 **A.** Khí hậu mang tính chất lục địa, ít mưa. **B.** Nhiều bồn địa và hoang mạc.

 **C.** Đồng bằng rộng, đất phù sa màu mỡ. **D.** Đất đa dạng, sông ngòi ngắn.

**Câu 22.** Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây cho nền kinh tế Trung Quốc?

 **A.** Chất lượng lao động cao. **B.** Có nhiều việc làm mới.

 **C.** Nguồn lao động dồi dào. **D.** Thu nhập người dân tăng.

**Câu 23.** Phát biểu nào sau đâu **không** đúng với nền kinh tế Trung Quốc?

 **A.** Quy mô kinh tế hàng đầu thế giới. **B.** Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh.

 **C.** Tăng trưởng kinh tế ở mức cao. **D.** Thương mại còn chậm phát triển.

**Câu 24.** Giao thông vận tải của Trung Quốc hiện nay

 **A.** phát triển mạnh nhất là đường sông. **B.** đã xây dựng một mạng lưới hiện đại.

 **C.** chỉ tập trung phát triển đường sắt. **D.** chỉ có tuyến đường bay trong nước.

**Câu 25.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA Ô-XTRÂY-LI-A NĂM 2022

|  |  |
| --- | --- |
| **Số dân** (nghìn người) | **Số dân thành thị** (nghìn người) |
| 25800 | 22291 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Theo bảng số liệu, tỉ lệ dân thành thị của Ô-xtrây-li-a năm 2022 là

**A.** 86,4 %. **B.** 86,%. **C.** 68,4%. **D.** 72,5%.

**Câu 26.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA CỘNG HÒA NAM PHI NĂM 2020 (Đơn vị : Tỉ USD)

|  |  |
| --- | --- |
| **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 93,2 | 78,3 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)*

Theo bảng số liệu, cán cân thương mại của Nam Phi năm 2020 là

**A.** 15,9 tỉ USD **B.** 14,9 tỉ USD **C.** -15,9 tỉ USD **D.** -14,9 tỉ USD

**Câu 27.** Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Cộng hòa Nam Phi giai đoạn 2000 - 2020.

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **1015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 37,0 | 68,2 | 107,6 | 96,1 | 93,2 |
| Nhập khẩu | 33,1 | 68,8 | 102,8 | 100,6 | 78,3 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Cộng hòa Nam Phi giai đoạn 2000 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

 **A.** Miền. **B.** Tròn. **C.** Kết hợp. **D.** Đường.

**Câu 28.** Cho biểu đồ sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA CỘNG HÒA NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000-2020

*(Nguồn:Liên hợp quốc, 2022)*

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **khôn**g đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu dân số theo tuổi của cộng hòa Nam Phi, giai đoạn 2000 - 2020?

 **A.** Dưới 15 tuổi giảm. **B.** Trên 65 tuổi trở lên tăng.

 **C.** Từ 15 đến 64 tuổi giảm. **D.** Dưới 15 tuổi tăng.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1**. **(2,0 điểm).** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **Năm****Giá trị** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 1602,5 | 2723,3 |
| Nhập khẩu | 1380,1 | 2357,1 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

a. Dựa vào số liệu, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2010 và 2020.

b. Nhận xét giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc.

**Câu 2 (1,0 điểm)** Tại sao trong quá trình phát triển kinh tế, Nhật Bản luôn chú trọng đầu tư ra nước ngoài ?

------------Hết------------